

Bản án số: 79/2018/HNGĐ – ST
Ngày: 17 - 10 - 2018
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC, BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Trần Thị Mỹ Lệ.

2/ Ông Nguyễn Thanh Phong.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Lài – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc , tỉnh Bình Thuận.

Ngày 17 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 260/2018/TLST – HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2018. Về: Tranh chấp ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2018/QĐXXST– HNGĐ ngày 27/8/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19/9/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn N - Sinh năm 1966 (có mặt).

Bị đơn : Bà Trần Thị M – Sinh năm 1968 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 15/5/2018 và tại bản khai ghi ngày nguyên đơn ông Nguyễn N trình bày: Ông với bà Mi cưới nhau vào năm 1981 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố P, tỉnh N. Việc cưới nhau là do hai bên tự tìm hiểu. Sau khi cưới vợ chồng sống tại xã T đến năm 1992 thì về sinh sống tại thôn L, xã H, huyện H, tỉnh B. Trong thời gian vợ chồng chung sống thì bà M là phụ nữ nhưng không lo làm ăn, chơi cờ bạc. Mặc dù ông đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng bà M không nghe, nên dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Do

không thể tiếp tục chung sống với bà M nên từ năm 2015 thì vợ chồng ông sống ly thân, mạnh ai nấy sống không còn quan hệ tình cảm với nhau nữa. Từ đó đến nay vợ chồng cũng không liên lạc gì với nhau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị M.

- Về con chung: Vợ chồng có 05 con chung tên Nguyễn Quốc H – sinh năm 1983; Nguyễn Thị Bích T – sinh năm 1986; Nguyễn Quốc H – sinh năm 1990; Nguyễn Quốc D – sinh năm 1992; Nguyễn Thị Bích N – sinh năm 1995. Hiện các con đã trưởng thành nên ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cùng chính quyền địa phương đã nhiều lần đến nơi ở của bà M để tổng đạt các văn bản tố tụng, nhưng bà M cố tình lẩn tránh. Tòa án tiến hành niêm yết theo quy định pháp luật, bà M vẫn không đến Tòa án, vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật:* Ông Nguyễn N yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị M. Do vậy, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn. Bà Trần Thị M có hộ khẩu thường trú tại xã H, huyện H. Căn cứ vào nơi cư trú và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Xét vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận, được pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét bị đơn bà Trần Thị M đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn bà Trần Thị M.

[3] *Về nội dung:* Ông N với bà M cưới nhau vào năm 1981. Theo ông N trình bày là có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận, nhưng ông N không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn, chỉ có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T về việc ông N có đăng ký kết hôn, nhưng hồ sơ bị thất lạc là không đủ cơ sở. Tuy nhiên xét việc ông N với bà M chung sống với nhau từ năm 1981, đến năm 1983 thì sinh con và theo quy định tại Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: Nam nữ chung sống như vợ chồng với nhau trước ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn

được pháp luật công nhận, do vậy Hôn nhân của vợ chồng ông bà tuy là không có giấy chứng nhận kết hôn, nhưng ông bà đã chung sống với nhau từ năm 1981, nên được pháp luật thừa nhận. Thời gian vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc với nhau được gần 35 năm thì phát sinh mâu thuẫn nghiêm trọng. Nguyên nhân là trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng ông bà không tin tưởng, tôn trọng và thông cảm cho nhau, đối xử với nhau không có tình cảm, dẫn đến đời sống vợ chồng ngày càng lạnh nhạt và vợ chồng mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai từ năm 2015 cho đến nay. Trong thời gian này vợ chồng cũng không gặp nhau để bàn bạc vấn đề hàn gắn. Nay ông Nộ xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn bà M. Sau khi Tòa án thụ lý giải quyết, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà M đến Tòa để hòa giải, nhưng bà M cố tình lẩn tránh, vắng mặt không có lý do, nên Tòa không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định của pháp luật được. Việc đó thể hiện ý thức xem thường pháp luật, không thiết tha gì đến hạnh phúc và hôn nhân của mình. Do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Tình cảm giữa ông N với bà M không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy yêu cầu được ly hôn của ông N là có căn cứ, nên chấp nhận.

Về con chung: Các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về tài sản và nợ: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về án phí: Ông Nguyễn N phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Bà Trần Thị M không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 9, các Điều 51, 53, 54, 56, 57 Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 70, 72, 73, Khoản 4 Điều 91, Điều 146, Khoản 4 Điều 147, Điều 207, Khoản 2 Điều 227, 228 Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a Khoản 1 Điều 24, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên Xử:

1/ Về Hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn N. Ông Nguyễn N được ly hôn bà Trần Thị M.

2/ Về con chung: Đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3/ Về tài sản và nợ: Không yêu cầu giải quyết.

4/ Về Án Phí: Ông Nguyễn Nọ phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ông Nguyễn N đã nộp 300.000đ tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015212 ngày 23/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, nên không phải nộp nữa.

Bà Trần Thị M không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án sơ thẩm.

Báo cho bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Hàm Thuận Bắc;
- Chi cục THADS H.Hàm Thuận Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bạch Tuyết

